

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Cho kỳ HDSX KD từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Hải Phòng 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TỔNG HỢP)

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		508.594.258.803	496.547.090.391
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	3.113.865.893	815.923.392
1. Tiền	111		3.113.865.893	815.923.392
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		256.582.419.351	293.673.290.037
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	162.417.089.663	205.054.237.854
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.734.844.219	41.891.217.800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	76.400.840.299	53.783.864.473
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8.970.354.830)	(7.056.030.090)
IV. Hàng tồn kho	140		248.583.179.760	201.925.545.575
1. Hàng tồn kho	141	5.4	248.583.179.760	201.925.545.575
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		314.793.799	132.331.387
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5.a	30.455.823	132.331.387
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		284.337.976	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		83.668.046.669	94.034.278.527
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.081.595.509	2.487.974.965
3. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	2.081.595.509	2.487.974.965
II. Tài sản cố định	220		71.526.914.467	81.256.629.087
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	70.810.002.050	76.833.335.494
- Nguyên giá	222		184.593.561.911	179.951.204.069
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(113.783.559.861)	(103.117.868.575)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	-	3.611.843.280
- Nguyên giá	225		-	6.734.410.019
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(3.122.566.739)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	716.912.417	811.450.313
- Nguyên giá	228		1.881.110.846	1.881.110.846
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.164.198.429)	(1.069.660.533)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.9	5.332.657.108	5.250.043.801
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.332.657.108	5.250.043.801
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.726.879.585	5.039.630.674
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5.b	4.726.879.585	5.039.630.674
TỔNG TÀI SẢN	270		592.262.305.472	590.581.368.918

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2022

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
A. NỢ PHẢI TRẢ		300		486.143.961.886	484.510.688.696
I. Nợ ngắn hạn		310		485.049.676.937	481.431.671.932
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	5.10	109.390.510.687	98.419.532.970
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312		59.510.133.356	49.728.912.911
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	5.11	13.053.598.205	11.890.982.257
4. Phải trả người lao động		314		3.174.557.734	395.954.850
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	5.12	5.043.358.588	10.963.207.062
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng		317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác		319	5.13	40.429.056.920	27.737.978.268
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	5.14	252.477.766.629	280.217.190.896
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		1.970.694.818	2.077.912.718
II. Nợ dài hạn		330		1.094.284.949	3.079.016.764
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	5.14	1.094.284.949	3.079.016.764
III. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		106.118.343.586	106.070.680.222
I. Vốn chủ sở hữu		410	5.15	106.118.343.586	106.070.680.222
Vốn góp của chủ sở hữu		411		82.982.430.000	82.982.430.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		82.982.430.000	82.982.430.000
- Cổ phiếu ưu đãi		411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		36.462.273	36.462.273
8. Quỹ đầu tư phát triển		418		19.854.216.596	19.854.216.596
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420		3.333.125.863	3.333.125.863
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		(87.891.146)	(135.554.510)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		(135.554.510)	2.941.776.941
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b		47.663.364	(3.077.331.451)
Nguồn vốn đầu tư XDCB		422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN		440		592.262.305.472	590.581.368.918



Vũ Kế Chương
Đại diện theo pháp luật
Hải Phòng, ngày tháng 01 năm 2023

Vũ Thị Nga
Vũ Thị Nga

Đỗ Thị Thùy
Đỗ Thị Thùy
Người lập

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TỔNG HỢP)

Cho kỳ hoạt động SXKD từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Quý 4 Năm 2022	Quý 4 Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	37.065.837.789	135.312.878.109	119.653.344.080	201.487.657.136
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		37.065.837.789	135.312.878.109	119.653.344.080	201.487.657.136
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	23.452.823.451	132.077.824.350	81.596.996.589	170.295.427.507
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.613.014.338	3.235.053.759	38.056.347.491	31.192.229.629
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	243.660.554	5.157.654	529.446.289	27.228.574
7. Chi phí tài chính	22	6.4	152.994.911	7.639.152.910	16.629.164.966	27.747.985.618
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		152.253.911	7.494.453.023	16.622.388.991	27.452.667.984
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.546.126.151	1.581.693.384	20.439.563.281	9.463.775.954
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.157.553.830	(5.988.634.881)	1.517.065.533	(5.992.303.369)
11. Thu nhập khác	31		1.800.002	2.770.733.096	665.984.689	3.019.567.063
12. Chi phí khác	32		2.135.386.858	-	2.135.386.858	104.595.145
13. Lợi nhuận khác	40		(2.133.586.856)	2.770.733.096	(1.469.402.169)	2.914.971.918
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.023.966.974	(3.209.901.785)	47.663.364	(3.077.331.451)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.5	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (do nhập doanh nghiệp)	60		6.023.966.974	(3.209.901.785)	47.663.364	(3.077.331.451)



Vũ Kế Chương
 Đại diện theo pháp luật
 Hải Phòng, ngày tháng 01 năm 2023

Thơng

Vũ Thị Nga
 Kế toán trưởng

Thơng
 Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TỔNG HỢP)

Theo phương pháp trực tiếp

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4 Năm 2022	Quý 4 Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và d.thu khác	01	27.659.947.321	89.632.654.223
2. Tiền chi trả cho người cung cấp h/hoá và d.vụ	02	(20.815.361.635)	(141.946.427.283)
3. Tiền trả cho người lao động	03	(5.199.132.184)	(2.811.256.739)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(152.253.911)	(7.410.453.153)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.247.446.830	38.961.522.235
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.013.108.065)	(10.665.861.080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.727.538.356	(34.239.821.797)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu thanh lý, n/bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	451.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	43.460.045	1.020.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	43.460.045	5.105.376
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ p/bánh c/phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	49.945.938.899
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.960.921.000)	(20.015.875.823)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(591.214.379)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.960.921.000)	29.338.848.697
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.189.922.599)	(3.424.867.724)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.303.720.427	4.242.674.977
Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	68.065	(1.883.861)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3.113.865.893	815.923.392



Vũ Kế Chương

Đại diện theo pháp luật

Hải Phòng, ngày tháng 01 năm 2023

Thơng

Vũ Thị Nga
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thuý
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31/12/2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LILAMA 69.2 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty lắp máy và xây dựng 69.2. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0200155547 đăng ký thay đổi lần 7 ngày 29 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 82.982.430.000 đồng, tổng số cổ phần là 8.298.243 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo đăng ký là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn sắt, thép;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, bột kim loại;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng, vận tải đường ống;
- Cho thuê máy móc thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng; Cho thuê xe có động cơ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, khu công nghiệp;
- Thi công, lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 220KV; Xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; sơn mạ thiết bị kết cấu thép;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất công trình; Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Sản xuất máy móc, thiết bị lọc bụi; Lắp đặt hệ thống điện;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị, thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa;

1.3 Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 31/12/2022, công ty có 01 chi nhánh hạch toán độc lập, cụ thể:

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31/12/2022

<i>Tên Chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
Chi nhánh Công ty cổ phần Lilama 69-2 - Xi nghiệp lắp máy và xuất nhập khẩu	Quận Hồng Bàng thành phố Hải Phòng	Xây lắp
2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)	
3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng		
3.1 Chế độ kế toán áp dụng:	Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.	
3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:	Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.	
4. Các chính sách kế toán áp dụng		
4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng	Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).	
4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ	Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.	
4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền	Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.	
4.4 Hàng tồn kho	Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.	

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31/12/2022

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4.6 Tài sản cố định và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí phân bổ công cụ dụng cụ có giá trị lớn, giá trị còn lại của những tài sản có nguyên giá dưới 30 triệu theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013. Các chi phí này phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Thời gian phân bổ theo quy định hiện hành.

4.8 Vốn chủ sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31/12/2022

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ

phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch giao hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phản công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên theo thông báo lãi của ngân hàng, vào thời điểm ngân hàng chuyển tiền vào tài khoản của Công ty.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay phát sinh tại Công ty bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay phát sinh trong năm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng cho mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.11 Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

4.12 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.13 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2022

5 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.090.482.030	569.073.774
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.023.383.863	246.849.618
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	3.113.865.893	815.923.392

5.2 Phải thu khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên không liên quan	162.417.089.663	205.054.237.854
- Công ty cổ phần đầu tư phát triển và xây dựng Trí Đức	631.787.336	1.831.787.336
- Tổng công ty cổ phần xây lắp dầu khí Việt Nam (PVC) HĐ 02/2017	2.787.964.295	2.787.964.295
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Hải và tư vấn Đông Nam Á	12.628.612.141	11.998.288.400
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam- Dự án Nhiệt điện Sông Hậu số HĐ 290916/LILAMA-LI.69.2	6.218.597.559	6.218.597.559
- Công ty TNHH CT điện lực Kaidi Vũ Hán Trung Quốc - VPĐH CT tại Quảng Ninh HĐ 020	3.251.845.934	3.251.845.934
- Công ty TNHH xây dựng công nghiệp Olympia HĐ 616 - KS Accor Sapa	6.583.726.324	7.281.731.275
- Công ty CP Thiết kế công nghiệp và Hệ thống kỹ thuật Lilama 69-3	213.930.380	1.218.138.320
- Khách hàng khác	130.100.625.694	170.465.884.735
Cộng	162.417.089.663	205.054.237.854

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2022

5,3 Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	76.400.840.299	-	53.783.864.473	-
Ký cược, ký quỹ	3.734.895.623	-	2.599.630.755	-
Phải thu khác	10.168.432.016	-	15.796.096.973	-
Tạm ứng	62.497.512.660	-	35.388.136.745	-
Dài hạn	2.081.595.509	-	2.487.974.965	-
Ký cược, ký quỹ	2.081.595.509	-	2.487.974.965	-
Cộng	78.482.435.808	-	56.271.839.438	-

5,4 Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	38.181.059.948	-	30.833.912.010	-
Công cụ, dụng cụ	660.514.584	-	667.980.818	-
Chi phí SXKD dở dang	209.741.605.228	-	170.423.652.747	-
Cộng	248.583.179.760	-	201.925.545.575	-

5,5 Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Các khoản khác

b. Dài hạn

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

Chi phí sửa chữa TSCĐ

Các khoản khác

Cộng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	30.455.823	132.331.387
		7.361.944
	30.455.823	124.969.443
	4.726.879.585	5.039.630.674
	17.383.149	103.602.875
	15.791.182	110.687.059
	4.693.705.254	4.825.340.740
	4757335408	
	4.757.335.408	5.171.962.061

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2022

5.7 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	90.797.357.024	57.262.725.301	31.354.736.705	536.385.039	-	179.951.204.069
- Mua trong năm						
- Tăng khác		4.047.907.074	2.760.581.455			6.808.488.529
- Thanh lý, nhượng bán		(333.174.287)	(1.832.956.400)			(2.166.130.687)
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	90.797.357.024	60.977.458.088	32.282.361.760	536.385.039	-	184.593.561.911
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	37.274.159.800	35.699.345.926	29.717.193.578	427.169.271	-	103.117.868.575
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác - phân loại lại	4.533.526.284	5.202.619.561	3.065.359.891	30.316.237		12.831.821.973
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác - phân loại lại		(333.174.287)	(1.832.956.400)			(2.166.130.687)
Số cuối kỳ	41.807.686.084	40.568.791.200	30.949.597.069	457.485.508	-	113.783.559.861
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	53.523.197.224	21.563.379.375	1.637.543.127	109.215.768	-	76.833.335.494
Số cuối kỳ	48.989.670.940	20.408.666.888	1.332.764.691	78.899.531	-	70.810.002.050

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2022

5,6 Tài sản cố định vô hình	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	TSCĐ vô hình khác <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>	
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	-	1.881.110.846	1.881.110.846	
Tăng trong kỳ			-	
Số cuối kỳ	-	1.881.110.846	1.881.110.846	
GIÁ TRỊ HAO MÓN				
Số đầu năm	-	1.069.660.533	1.069.660.533	
Khấu hao trong kỳ		94.537.896	94.537.896	
Số cuối kỳ	-	1.164.198.429	1.164.198.429	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	-	811.450.313	811.450.313	
Số cuối kỳ	-	716.912.417	716.912.417	
5,8 Tài sản cố định thuê tài chính				
	Phương tiện vận tài truyền dẫn <u>VND</u>	Máy móc thiết bị <u>VND</u>	Thiết bị dụng cụ quản lý <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	2.730.545.455	4.003.864.564	-	6.734.410.019
- Thuê tài chính trong năm				-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(2.730.545.455)	-4.003.864.564	-	(6.734.410.019)
Số cuối kỳ	-	-	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÓN				
Số đầu năm	1.971.541.626	1.151.025.113	-	3.122.566.739
- Khấu hao trong năm	587.825.756	376.937.432	-	964.763.188
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(2.559.367.382)	(1.527.962.545)	-	(4.087.329.927)
Số cuối kỳ	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	759.003.829	2.852.839.451	-	3.611.843.280
Số cuối kỳ	-	-	-	-
5,9 Xây dựng cơ bản dở dang			<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Dự án đầu tư nâng cao năng lực công ty năm 2017 trở về trước				
Dự án đầu tư nâng cao năng lực công ty năm 2018			3.006.512.568	3.006.512.568
Dự án đầu tư nâng cao năng lực công ty năm 2019			1.568.722.163	1.560.472.163
Dự án đầu tư nâng cao năng lực công ty năm 2020			757.422.377	683.059.070
Cộng			5.332.657.108	5.250.043.801

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2022

5.10 Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	109.390.510.687	109.390.510.687	98.419.532.970	98.419.532.970
- Công ty Cổ phần Thương Mại và Dầu Tư Thành Phúc	1.624.525.985	1.624.525.985	1.624.525.985	1.624.525.985
- Công ty TNHH gia công cơ khí Minh Long	3.015.121.033	3.015.121.033	3.015.121.033	3.015.121.033
- Công ty CP Phát triển Công nghiệp Hoàng Dương	8.295.809.881	8.295.809.881	8.295.809.881	8.295.809.881
- Công ty Cổ Phần Thương Mại Hàng Hóa Quốc Tế IPC	7.358.714.653	7.358.714.653	7.358.714.653	7.358.714.653
- Công ty Cổ phần Lilama 69-1	4.173.641.854	4.173.641.854	4.173.641.854	4.173.641.854
- Phải trả khác	84.922.697.281	84.922.697.281	73.951.719.564	73.951.719.564
Cộng	109.390.510.687	109.390.510.687	98.419.532.970	98.419.532.970

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Thuế và các khoản phải nộp	11.890.982.257	1.569.186.771	406.570.823	13.053.598.205
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	10.054.485.126	444.968.049	200.000.000	10.299.453.175
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	265.104.374	-	-	265.104.374
- Thuế thu nhập cá nhân	93.680.450	57.243.622	-	150.924.072
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	978.079.300	1.063.975.100	203.570.823	1.838.483.577
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	499.633.007	-	-	499.633.007
Cộng	11.890.982.257	1.569.186.771	406.570.823	13.053.598.205

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2022

5.14 Vay và nợ thuế tài chính

TT	Nội dung	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)	Vay ngắn hạn	252.477.766.629	252.477.766.629	15.629.171.820	43.368.596.087	280.217.190.896	280.217.190.896
-	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hải Phòng ⁽¹⁾	216.166.304.858	216.166.304.858	7.771.171.820	31.072.973.091	239.468.106.129	239.468.106.129
-	Ngân hàng TMCP An Bình ⁽²⁾	-	-	-	-	-	-
-	Ngân hàng TMCP quân đội ⁽³⁾	27.780.461.771	27.780.461.771	-	1.310.000.000	29.090.461.771	29.090.461.771
-	Ngân hàng TMCP phát triển TP HCM	7.858.000.000	7.858.000.000	7.858.000.000	7.858.622.996	7.858.622.996	7.858.622.996
-	Vay cá nhân	673.000.000	673.000.000	-	3.127.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000
b)	Vay dài hạn	1.094.284.949	1.094.284.949	-	766.472.871	1.860.757.820	1.860.757.820
-	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hải Phòng ⁽⁴⁾	-	-	-	-	-	-
-	Ngân hàng TMCP quân đội - CN Hải Phòng ⁽⁵⁾	1.094.284.949	1.094.284.949	-	766.472.871	1.860.757.820	1.860.757.820
c)	Thuế tài chính	-	-	-	1.218.258.944	1.218.258.944	1.218.258.944
-	Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN ⁽⁶⁾	-	-	-	-	-	-
-	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillese - CN Hà Nội	-	-	-	1.218.258.944	1.218.258.944	1.218.258.944
	Cộng	253.572.051.578	253.572.051.578	15.629.171.820	45.353.327.902	283.296.207.660	283.296.207.660

d) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-
Trên 1 đến 5 năm	-	-	2.659.809.898	218.989.770
			2.440.820.128	2.440.820.128

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp)

(1) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng SHB Hải Phòng theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 520/2021/HDHM-PN/SHB 110400 ngày 29/12/2021, thời hạn vay là 12 tháng, hạn mức vay tối đa là 250 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán, mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh chế tạo kết cấu, lắp đặt thiết bị, chế tạo, lắp máy, sản xuất và kinh doanh thiết bị lọc tinh điện, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản quy định trong hợp đồng thế chấp số 391/14.BĐ/133.PTV ngày 19/3/2014; Hợp đồng thế chấp số 392A/14.BĐ/134.PTV ngày 19/3/2014 và Hợp đồng số 393/14.BĐ/135.PTV ngày 19/3/2014, Hợp đồng thế chấp số 17811/2014/HĐTC-QĐN/SHB 110400 ngày 28/11/2014, Hợp đồng thế chấp số: 5805/2015/HĐTC-QĐN/SHB 110400 ngày 04/05/2015, Hợp đồng thế chấp số: 14412/2016/TCQĐN/SHB/ 114000 ngày 02/12/2016, Hợp đồng thế chấp số: 360/2018/TCQĐN/SHB.110400 ngày 25/06/2018, Hợp đồng thế chấp số: 0101/2017/TCQĐN/SHB.110400 ngày 03/01/2017, Hợp đồng thế chấp số: 164/2018/TCQĐN/SHB.110400 ngày 23/03/2018, Hợp đồng thế chấp số: 303/2018/TCQĐN/SHB.110400 ngày 14/06/2018, Hợp đồng thế chấp số: 665/2018/TCQĐN/SHB.110400 ngày 05/12/2018, Hợp đồng thế chấp số: 666/2018/TCQĐN/SHB.110400 ngày 05/12/2018, Hợp đồng thế chấp số: 01/2020/TCQĐN/SHB.110400 ngày 02/01/2020, Hợp đồng thế chấp số: 426/2019/TCQĐN/SHB.110400 ngày 18/09/2019, Hợp đồng thế chấp số: 467/2019/TCQĐN/SHB.110400 ngày 25/10/2019, Hợp đồng thế chấp số: 484/2019/TCQĐN/SHB.110400 ngày 22/11/2019, Hợp đồng thế chấp số: 10/2020/TCQĐN/SHB.110400 ngày 25/02/2020, Hợp đồng thế chấp số: 38/2021/TCQĐN/SHB.110400 ngày 13/04/2021, Hợp đồng thế chấp số: 45/2021/TCQĐN/SHB.110400 ngày 29/04/2021, Hợp đồng thế chấp số: 78/2021/TCQĐN/SHB.110400 ngày 25/06/2021, Hợp đồng thế chấp số: 96/2021/TCQĐN/SHB.110400 ngày 25/08/2021, Hợp đồng thế chấp số: 113/2021/TCQĐN/SHB.110400 ngày 11/10/2021, Hợp đồng thế chấp số: 116/2021/TCQĐN/SHB.110400 ngày 23/10/2021.

(2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 31600.20.257.1339407.TD ký ngày 03/07/2020, thời hạn 12 tháng, hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp công trình và sản xuất thiết bị lọc bụi tinh điện của khách hàng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.

(3) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 25673/21MB/HĐTD ký ngày 13/12/2021, thời hạn 12 tháng, hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng. Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.

(4) Khoản vay trung hạn của Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Hải Phòng bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng cho vay số 18791.18.257.1339407.TD ngày 03/7/2018 hạn mức cho vay 10,5 tỷ đồng; thời hạn vay là 48 tháng. Mục đích vay: Cho vay trung dài hạn phục vụ đầu tư nâng cao năng lực sản xuất công ty năm 2018. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

Hợp đồng cho vay số 27577.19.257.1339407.TD ngày 19/7/2019 hạn mức cho vay 2,471 tỷ đồng; thời hạn vay là 48 tháng. Mục đích vay: Cho vay trung dài hạn đầu tư thiết bị công trực và cần trực. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

- Hợp đồng cho vay số 33837.19.257.1339407.TD ngày 11/09/2019 hạn mức cho vay 10,29 tỷ đồng; thời hạn vay là 48 tháng đối với từng kế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay: Tài trợ trung dài hạn để đầu tư năng lực sản xuất Công ty năm 2019. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2022

5.12 Chi phí phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	5.043.358.588	10.963.207.062
- Trích trước chi phí khác	3.707.230.625	10.879.207.192
- Trích trước lãi vay phải trả	1.336.127.963	83.999.870
b) Dài hạn	-	-
Cộng	5.043.358.588	10.963.207.062

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Kinh phí công đoàn	40.429.056.920	27.737.978.268
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	3.353.528.394	3.353.528.394
- Bảo hiểm thất nghiệp	10.843.481.678	8.940.686.326
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	904.167.185	787.934.861
+ Đoàn phí công đoàn	25.327.879.663	14.655.828.687
+ Công ty CP DV sửa chữa Lilama 69-2	966.793.021	1.156.298.021
+ Phải trả đối tượng khác	4.687.246.804	4.687.246.804
+ Phải trả đối tượng khác	19.673.839.838	8.722.283.862
Cộng	40.429.056.920	27.737.978.268

5.15.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ đông		
- Công ty CP đầu tư công nghiệp nặng Việt Hải	11.046.560.000	11.046.560.000
- Vốn góp của cổ đông khác	71.935.870.000	71.935.870.000
Cộng	82.982.430.000	82.982.430.000

5.15.2 Cổ phiếu

	Số cuối năm CP	Số đầu năm CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.298.243	8.298.243
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.298.243	8.298.243
+ Cổ phiếu phổ thông	8.298.243	8.298.243
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.298.243	8.298.243
+ Cổ phiếu phổ thông	8.298.243	8.298.243
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

5.16 Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
- Đầu tư vào công ty con	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
Cộng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢPCho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2022**5.15.3 - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc VCSH		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
01/01/2022	82.982.430.000	36.462.273	-	-	-	19.854.216.596	-	3.333.125.863	-	(135.554.510)	-	106.070.680.222	
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	47.663.364	-	47.663.364	
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
31/12/2022	82.982.430.000	36.462.273	-	-	-	19.854.216.596	-	3.333.125.863	-	(87.891.146)	-	106.118.343.586	

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2022

Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

	Năm 2022	Năm 2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
6,1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	119.653.344.080	201.487.657.136
Cộng	119.653.344.080	201.487.657.136
6,2 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng hóa, dịch vụ	81.596.996.589	170.295.427.507
Cộng	81.596.996.589	170.295.427.507
6,3 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.609.633	27.228.574
- Lãi chênh lệch tỷ giá	103.627.115	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	401.209.541	
Cộng	529.446.289	27.228.574
6,4 Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	16.622.388.991	27.452.667.984
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.775.975	295.317.634
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	16.629.164.966	27.747.985.618
6,5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	47.663.364	(3.077.331.451)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.135.386.858	
- Chi phí không hợp lý	2.613	
- Các khoản chi phí (phạt)	2.135.384.245	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ		
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	3.077.331.451	
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ		
Kết chuyển lỗ năm trước	3.077.331.451	
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	(894.281.229)	(3.077.331.451)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

6.6 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các Công ty thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của Công ty bao gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 4.12.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và giá khác như giá cổ phiếu. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và dự vốn nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.



Vũ Kế Chương

Đại diện theo Pháp
Luật

Hải Phòng, ngày tháng 01 năm 2023

Vũ Thị Nga

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thuý
Người lập

